

Số: 16/2022/QĐST-HNGĐ

Hải Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

V/v Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về nuôi con.

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Thư ký phiên họp: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 09/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022, về việc: “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận về nuôi con*”, theo quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 49/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

* Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh **Nguyễn Xuân B**, sinh năm 1986.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang cư trú tại: Hàn Quốc.

2. Chị **Đỗ Thị N**, sinh năm 1987.

ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người được anh B ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng tại Tòa án: Ông **Nguyễn Xuân N1**, sinh năm 1958. ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn Đỗ Xá, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.

(Anh B, chị N đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; Bản tự khai; Giấy ủy quyền; Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của anh Nguyễn Xuân B và chị Đỗ Thị N cùng các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân B và chị Đỗ Thị N được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 04/01/2006. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nên vợ chồng có thời gian dài sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Nay anh B và chị N đều xác định tình cảm không còn, vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên cùng thống nhất đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh B, chị N xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 03/10/2006 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 28/8/2011, hiện các con đang ở với chị N. Anh, chị thống nhất giao cả hai con chung cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng, anh B tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 5.000.000đ/1con/1tháng, cả hai con là 10.000.000đ/1 tháng cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi).

Về tài sản chung, nợ chung: Anh B, chị N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về lệ phí giải quyết việc dân sự và chi phí tố tụng: Anh B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định tài liệu, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với lệ phí giải quyết việc dân sự, anh tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Xuân B hiện đang sinh sống tại Hàn Quốc nên anh ủy quyền cho ông Nguyễn Xuân N1 thay anh giao, nhận các tài liệu tại Tòa án. Ông N1 nhất trí nhận sự ủy quyền của Anh B. Sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, ông đã thông báo cho anh B biết, anh B vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Do điều kiện công việc và dịch bệnh Covid nên anh Nguyễn Xuân B và chị Đỗ Thị N không trực tiếp tham gia tố tụng tại Tòa án được anh, chị đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Con chung của Anh B, chị N là Nguyễn Thị Khánh L và Nguyễn Xuân T đều có nguyện vọng được ở với chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ việc: Căn cứ Điều 55, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Xuân B và chị Đỗ Thị N. Giao con chung Nguyễn Thị Khánh L và Nguyễn Xuân T cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh B cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 5.000.000đ/1con/1tháng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh B chịu toàn bộ lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự, quan điểm của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tại phiên họp, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Xuân B và chị Đỗ Thị N có đơn đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Chị N hiện đang cư trú tại Thôn Đ, xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương. Anh B hiện đang lao động tại Hàn Quốc. Do vậy, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Quá trình giải quyết, Anh B, chị N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Ông N1 có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Anh B không về Việt Nam tham gia tố tụng nhưng đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin vắng mặt và giấy ủy quyền đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Tòa án đã trưng cầu giám định dấu vân tay của anh B đối với các tài liệu này. Kết quả giám định cho thấy, dấu vân tay của anh B trong các tài liệu trên so với dấu vân tay của anh B trong chỉ bản của anh B là của cùng một người. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định nội dung trong các văn bản mà anh B gửi về đúng là ý chí, nguyện vọng của Anh B.

Do các bên đương sự đều đề nghị xin được vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân B và chị Đỗ Thị N được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 04/01/2006, do vậy hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh B đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thời gian quá dài, vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay cả 2 anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đồng thời thống nhất đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B và chị N.

[2.2] Về con chung: Anh B và chị N có 02 con chung là Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 03/10/2006 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 28/8/2011, hiện các con đang ở với chị N. Anh, chị thống nhất giao cả hai con chung cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh B tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 5.000.000đ/1con/1tháng, cả hai con là 10.000.000đ/1tháng kể từ tháng 4/2022 cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Xét thấy, thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với thực tế, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh B, chị N không yêu cầu Tòa án xem xét nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3]. Về lệ phí: Chấp nhận sự tự nguyện của anh B tự nguyện chịu cả lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 149, Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Xuân B và chị Đỗ Thị N.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của Anh B, chị N giao cả hai con chung Nguyễn Thị Khánh L, sinh ngày 03/10/2006 và Nguyễn Xuân T, sinh ngày 28/8/2011 cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh B cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000đ/1con/1tháng, cả hai con là 10.000.000đ (Mười triệu đồng)/tháng, kể từ tháng 4/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ khi chị N có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, anh B chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Anh B được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về lệ phí: Anh Nguyễn Xuân B tự nguyện chịu cả 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự, được đối trừ số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đ theo biên lai thu số AA/2020/0004678 ngày 07/01/2022 của

Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do ông Nguyễn Xuân N1 là người nộp thay). Anh B đã nộp đủ lệ phí.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã C, huyện G, tỉnh Hải Dương.
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Nguyễn Thị Thu Hiền